

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KIẾN XƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1439/QĐ-UBND

Kiến Xương, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KIẾN XƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2026;

Căn cứ Thông báo số 51-TB/ĐU ngày 17/12/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã Kiến Xương về chủ trương dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu chi ngân sách xã năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Kiến Xương khóa I, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ Ba về việc phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu chi ngân sách xã năm 2026;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các phòng, ban, cơ quan, đơn vị thuộc xã Kiến Xương chi tiết theo các phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 được giao, các cơ quan, đơn vị dự toán tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan; có trách nhiệm quản lý, sử dụng dự toán được giao đảm bảo đúng tiêu chuẩn định mức, tiết kiệm, hiệu quả, không để thất thoát, lãng phí; thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước, Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí, Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 3. Triển khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước.

Thực hiện dự toán ngân sách nhà nước đúng quy định, đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra và công khai minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước. Thực hiện



nghiêm kỷ luật tài chính, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đúng mục đích, đúng chế độ và có hiệu quả.

Tổ chức thực hiện tốt Luật thuế, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế chống thất thu, ngăn chặn các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá; phát hiện kịp thời và xử lý các trường hợp kê khai không đúng, gian lận, trốn thuế và chây ỳ không nộp thuế. Phấn đấu hoàn thành cao nhất nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2026.

Chi ngân sách nhà nước theo dự toán được giao, tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên của từng phòng, ban, đơn vị; giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý chi ngân sách nhà nước. Quản lý chặt chẽ và hạn chế tối đa việc chi chuyển nguồn sang năm sau.

Dành nguồn tăng thu để chi đầu tư phát triển, hỗ trợ hộ nghèo, đối tượng chính sách, tạo nguồn cải cách tiền lương và hỗ trợ mua sắm sửa chữa để nâng cao chất lượng dịch vụ công.

Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để cải cách tiền lương trong năm 2026 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên năm 2026 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) và nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2025 còn dư chuyển sang (nếu có).

Trong dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương) để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội khi có văn bản hướng dẫn của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã; Trưởng phòng Kinh tế; Trưởng thuế cơ sở 9 tỉnh Hưng Yên; Trưởng phòng Giao dịch số 4 - KBNN khu vực IV và Thủ trưởng các phòng, ban, ngành, các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

Nơi nhận :

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Như điều 4;
- Lưu VT.





DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(kèm theo Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Kiến Xương)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2026	Dự toán xã giao năm 2026	Trong đó		Ghi chú
				Ngân sách cấp trên	Ngân sách xã	
	Tổng thu NSNN	444.482.000	444.482.000	41.620.000	402.862.000	
I	Thu NSNN trên địa bàn	113.569.000	113.569.000	41.620.000	71.949.000	
	Tổng thu trừ tiền sử dụng đất	23.569.000	23.569.000	12.820.000	10.749.000	
1	Thu từ khu vực kinh tế quốc doanh	3.080.000	3.080.000		3.080.000	
2	Lệ phí trước bạ	11.800.000	11.800.000	8.020.000	3.780.000	
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	409.000	409.000		409.000	
4	Thuế thu nhập cá nhân	6.950.000	6.950.000	4.800.000	2.150.000	
5	Phí, lệ phí	300.000	300.000		300.000	
6	Thu tiền thuê đất	355.000	355.000		355.000	
7	Thu tiền sử dụng đất	90.000.000	90.000.000	28.800.000	61.200.000	
8	Thu khác ngân sách	560.000	560.000		560.000	
9	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	115.000	115.000		115.000	
II	Thu trợ cấp ngân sách cấp trên	330.913.000	330.913.000	0	330.913.000	
1	Thu bổ sung cân đối	238.916.000	238.916.000		238.916.000	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	91.997.000	91.997.000		91.997.000	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng từ nguồn ngân sách trung ương</i>	<i>60.609.000</i>	<i>60.609.000</i>		<i>60.609.000</i>	
	<i>Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2026 từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh</i>	<i>31.388.000</i>	<i>31.388.000</i>		<i>31.388.000</i>	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Kiến Xương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao
1	2	3	4
	Tổng chi ngân sách trên địa bàn xã, phường (A+B)	402.862.000	402.862.000
A	Tổng chi ngân sách địa phương quản lý (I+II)	371.474.000	371.474.000
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	310.865.000	310.865.000
1	Chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất	61.200.000	61.200.000
2	Chi thường xuyên (*)	243.446.000	243.446.000
	Trong đó:		
	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	129.190.000	129.190.000
	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	1.476.000	1.476.000
3	Chi dự phòng ngân sách	6.219.000	6.219.000
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	60.609.000	60.609.000
1	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng từ nguồn ngân sách trung ương	60.609.000	60.609.000
-	Chi trợ cấp ưu đãi theo Pháp lệnh người có công với cách mạng và Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam anh hùng gồm: Chi trợ cấp, phụ cấp thường xuyên và trợ cấp một lần; Chi cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng; điều trị điều dưỡng	58.385.000	58.385.000
-	Kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho người có công, thân nhân người có công với Cách mạng, người phục vụ người có công với Cách mạng do ngân sách nhà nước đảm bảo	2.224.000	2.224.000
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã để thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2026 từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh (**)	31.388.000	31.388.000

Ghi chú:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề; sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là mức chi tối thiểu theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Kinh phí đã bao gồm các nhiệm vụ được quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 771/2025/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của HĐND tỉnh ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Hưng Yên năm 2026.

(*) Đã bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 để thực hiện cải cách tiền lương: 2.384 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động bảo vệ đất trồng lúa theo Nghị quyết số 775/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND tỉnh Quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hưng Yên: 1.986 triệu đồng.

(**) Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã để thực hiện tất cả các chế độ, chính sách an sinh xã hội của Trung ương ban hành do thay đổi mức, đối tượng hỗ trợ so với dự toán năm 2025. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2026 của từng xã, phường.



THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Kiến Xương)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	CHỈ TIÊU	Loại	Dự toán xã giao năm 2026	Trong đó			Dự toán chưa phân bổ	Ghi chú
				Tiết kiệm 10% chi TX để thực hiện CCTL	Dự toán giao cho đơn vị sau khi trừ tiết kiệm	Dự toán chưa phân bổ		
					Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí giao không tự chủ		
1	2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8=4-5-6-7	9
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ QUẢN LÝ (A+B)		402.862.000	2.384.000	133.084.943	198.163.157	69.229.900	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I+II+III)		371.474.000	2.384.000	133.084.943	198.163.157	37.841.900	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		61.200.000	0	0	61.200.000		
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		61.200.000			61.200.000		Theo QĐ phân bổ vốn đầu tư công
II	CHI THUỒNNG XUYỀN		304.055.000	2.384.000	133.084.943	136.963.157	31.622.900	
I	Quốc phòng	011	1.000.000	9.000	966.000	25.000	0	
	- Chi hoạt động quốc phòng		90.000	9.000	81.000			
	- Quỹ lương, phụ cấp Ban chỉ huy quân sự		403.000		403.000			
	- Quỹ thưởng theo ND số 73/2024/ND-CP		25.000			25.000		
	- Chế độ phụ cấp theo quy định của Luật Dân quân tự vệ		482.000		482.000			
2	An ninh và trật tự an toàn xã hội	041	90.000	9.000	81.000	0		
	- Chi hoạt động an ninh		90.000	9.000	81.000			
3	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	070	129.390.000	1.029.000	107.454.698	6.231.562	14.674.740	
3.1	Giáo dục		128.403.000	1.017.000	106.519.460	6.191.800	14.674.740	Có phụ lục chi tiết kèm theo
a	Quỹ lương, tiền thưởng		108.077.080	0	97.510.162	6.085.880	4.481.038	
	- Quỹ tiền lương, thưởng, phụ cấp và các khoản có tính chất lương theo quy định của pháp luật được tính trên cơ sở biên chế sự nghiệp giáo dục hưởng lương từ NSNN thực có mặt		104.659.080		97.510.162	6.085.880	1.063.038	
	- Tăng lương thường xuyên năm 2026		3.418.000				3.418.000	

STT	CHỈ TIÊU	Loại	Dự toán xã giao năm 2026	Trong đó				Dự toán chưa phân bổ	Ghi chú
				Tiết kiệm 10% chi TX để thực hiện CCTL	Dự toán giao cho đơn vị sau khi trừ tiết kiệm		Dự toán chưa phân bổ		
					Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí giao không tự chủ			
b	Kinh phí hoạt động thường xuyên		20.325.920	1.017.000	9.009.298	105.920	10.193.702		
	- Chi hoạt động SN giáo dục, định mức theo đầu trường đầu học sinh		10.020.000	1.002.000	8.824.298		193.702		
	- Chi hoạt động sự nghiệp giáo dục xã, phường (bao gồm cả công tác khuyến học và hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng và các nội dung chi khác)		50.000		50.000		0		
	- KP phần mềm quản lý tài sản (giã hạn)		80.000			80.000	0		
	- KP tăng cường CSVC giáo dục		10.000.000				10.000.000		
	- Chi tăng cường CSVC Trung tâm học tập cộng đồng		150.000	15.000	135.000		0		
	- Chính sách an sinh xã hội		25.920			25.920	0		
	Hỗ trợ kinh phí tiền ăn trưa trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi		25.920			25.920	0		
3.2	Đào tạo (Trung tâm chính trị)		987.000	12.000	935.238	39.762			
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		627.238		627.238				
	- Quỹ thường theo NB số 73/2024/NB-CP		39.762			39.762			
	- Chi hoạt động theo định mức biên chế		120.000	12.000	108.000				
	- Chi hoạt động Trung tâm chính trị		200.000		200.000		0		
4	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	100	1.476.000	92.500	0	1.383.500	0		
	- Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		925.130	92.500	0	832.630	0		
	Nâng cấp hạ tầng mạng và mua sắm bổ sung thiết bị CNTT cho công chức, viên chức (Văn phòng HĐND và UBND)		274.000	27.400		246.600	0		
	Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền về chuyển đổi số (Phòng Văn hoá - xã hội)		151.130	15.100		136.030	0		
	Lĩnh vực đổi mới sáng tạo (Mô hình ứng dụng, nhân rộng kết quả nghiên cứu KHCN) (Phòng Kinh tế)		500.000	50.000		450.000			
	- KP mua phần mềm phục vụ công tác tài chính (Phòng Kinh tế)		35.000			35.000	0		
	- KP triển khai các phần mềm và tập huấn giáo dục phục vụ chuyển đổi số theo VB 2015/SGDDT-VP ngày 21/11/2025 (các đơn vị trường học)		485.870			485.870	0	Có phụ lục chi tiết kèm theo	

STT	CHI TIÊU	Loại	Dự toán xã giao năm 2026	Trong đó				Dự toán chưa phân bổ	Ghi chú
				Tiết kiệm 10% chi TX để thực hiện CCTL	Dự toán giao cho đơn vị sau khi trừ tiết kiệm		Dự toán chưa phân bổ		
					Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí giao không tự chủ			
	- KP mua phần mềm quản lý tài sản (VP HĐND và UBND, Đảng, MTTQ)		30.000			30.000	0		
5	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	130	22.263.000	27.500	0	21.786.620	448.880		
5.1	Hỗ trợ mua thẻ BHYT, đóng BHXH tự nguyện cho các đối tượng		15.861.000	0	0	15.861.000	0		
a	Phòng Văn hóa - Xã hội		15.496.000	0	0	15.496.000	0		
	- Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi (Phòng Văn hóa - xã hội)		4.337.000			4.337.000	0		
	- Hỗ trợ BHYT học sinh - sinh viên (NSTW hỗ trợ 50%)		2.761.000			2.761.000	0		
	- Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng Cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến		1.790.000			1.790.000	0		
	Kinh phí đóng BHYT cho người có công, thân nhân người có công có cách mạng, người phục vụ người có công với cách mạng do Ngân sách đảm bảo		2.224.000			2.224.000	0		
	- Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ (Phòng Văn hóa - Xã hội)		3.630.000			3.630.000	0		
	- Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng người nghèo (Phòng Văn hoá - Xã hội)		355.000			355.000	0		
	- Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng thuộc hộ cận nghèo (Phòng Văn hoá - Xã hội)		253.000			253.000	0		
	- Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng người thuộc hộ gia đình nông nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình (NSTW 30%) (Phòng Văn hoá - Xã hội)		146.000			146.000	0		
b	Văn phòng Đảng ủy	130	365.000	0	0	365.000	0		
	- Hỗ trợ mua thẻ BHYT đối tượng 50 năm tuổi Đảng trở lên không có lương hưu, phụ cấp (Văn phòng Đảng ủy)		136.000			136.000	0		
	- Hỗ trợ mua thẻ BHYT đối tượng đủ 30 năm tuổi Đảng trở lên (Văn phòng Đảng ủy)		229.000			229.000	0		
5.2	Kinh phí Trạm y tế		6.372.000	27.500	0	5.895.620	448.880		
5.2.1	Trạm Y tế xã		5.923.120	27.500	0	5.895.620	0		

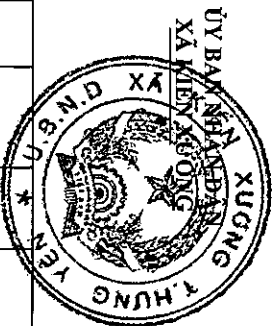
STT	CHI TIÊU	Loại	Dự toán xã giao năm 2026	Trong đó				Dự toán chưa phân bổ	Ghi chú
				Tiết kiệm 10% chi TX để thực hiện CCTL	Dự toán giao cho đơn vị sau khi trừ tiết kiệm		Dự toán chưa phân bổ		
					Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí giao không tự chủ			
	- Quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp PC trực theo QĐ số 73/2011/QĐ-TTg		4.867.120,0			4.867.120,0	0		
	- Quỹ thưởng theo ND số 73/2024/ND-CP		280.000,0			280.000,0	0		
	- Chi hoạt động của Trạm Y tế xã		275.000,0	27.500,0		247.500,0	0		
	- Y tế thôn		412.800			412.800			
	- Cộng tác viên dân số		88.200			88.200			
5.2.2	Các nhiệm vụ chưa phân bổ		448.880				448.880		
5.3	Chi thực hiện các nhiệm vụ trên địa bàn theo phân cấp (Phòng Văn hóa - Xã hội)		30.000			30.000	0		
6	Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh, truyền hình		4.060.000	98.000	1.712.945	256.350	1.992.705		
6.1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		2.067.295	98.000	1.712.945	256.350	0		
a	Quản lý NN	280	1.867.295	78.000	1.712.945	76.350	0		
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		1.010.945		1.010.945		0		
	- Quỹ thưởng theo ND số 73/2024/ND-CP		76.350			76.350			
	- Chi hoạt động theo định mức biên chế		780.000	78.000	702.000				
b	SN dài TT: Chi duy tu, sửa chữa thường xuyên trang thiết bị đài truyền thanh xã	190	200.000	20.000		180.000			
6.2	Các nhiệm vụ chưa phân bổ	280	1.992.705				1.992.705		
7	Sự nghiệp bảo vệ môi trường (Phòng Kinh tế)	260	2.285.000	27.000	0	2.258.000	0		
	- Hoạt động thường xuyên về môi trường		150.000	15.000		135.000	0		
	- KP hỗ trợ xây dựng cơ chế hoạt động về phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn trong xây dựng nông thôn mới; hỗ trợ đặc thù		120.000	12.000		108.000	0		
	- Kinh phí hỗ trợ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt		864.000			864.000	0		

STT	CHI TIÊU	Loại	Dự toán xã giao năm 2026	Trong đó				Dự toán chưa phân bổ	Ghi chú
				Tiết kiệm 10% chi TX để thực hiện CCTL	Dự toán giao cho đơn vị sau khi trừ tiết kiệm		Dự toán chưa phân bổ		
					Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí giao không tự chủ			
	- Kinh phí xử lý rác thải sinh hoạt đối với xã (chưa thuộc phạm vi của dự án xử lý rác thải sinh hoạt do doanh nghiệp đầu tư) tự thực hiện xử lý rác thải sinh hoạt bằng công nghệ lò đốt hoặc công nghệ khác		1.151.000			1.151.000	0		
8	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	370	92.986.300	0	1.910.300	91.076.000	0		
a	Phòng Văn hóa - Xã hội		91.126.000	0	50.000	91.076.000	0		
	- Trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ		28.000.000			28.000.000	0		
	- Mai táng phí theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ		1.870.000			1.870.000	0		
	- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg ngày 29/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ		584.000			584.000	0		
	- Mai táng phí cho đối tượng Cựu chiến binh, dân công hỏa tuyến theo Thông tư số 03/2020/TT-BLĐTBXH		234.000			234.000	0		
	- Trợ cấp cụ thể thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg, số 29/2016/QĐ-TTg		26.000			26.000	0		
	- Kinh phí tặng quà tết, quà 27/7 cho đối tượng chính sách		1.977.000			1.977.000	0		
	- Chi hoạt động sự nghiệp		50.000		50.000		0		
	Chi trợ cấp ưu đãi theo Pháp lệnh người có công với cách mạng và pháp lệnh bà mẹ Việt Nam anh hùng: gồm chi trợ cấp, phụ cấp thường xuyên và trợ cấp một lần, chi phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng, điều trị điều dưỡng		58.385.000			58.385.000	0		
b	Văn phòng HĐND-UBND	370	1.860.300	0	1.860.300	0	0		
	- Hưu xã		1.860.300		1.860.300				
9	Các hoạt động kinh tế	280	9.980.000	378.900	0	7.615.100	1.986.000		
9.1	Sự nghiệp giao thông (Phòng Kinh tế)		1.639.000	163.900	0	1.475.100	0		
	- Chi sự nghiệp		200.000	20.000		180.000	0		
	- Kinh phí duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường, cầu đường bộ thuộc phạm vi quản lý		1.439.000	143.900		1.295.100	0		
9.2	Sự nghiệp nông nghiệp, khuyến nông, khuyến công, khuyến ngư, khuyến diêm, thủy lợi nội đồng; phòng chống lụt bão, thiên tai, phòng chống dịch bệnh (Phòng Kinh tế)		316.000	15.000	0	301.000	0		
	- Chi sự nghiệp		150.000	15.000		135.000	0		

STT	CHỈ TIÊU	Loại	Dự toán xã giao năm 2026	Trong đó				Dự toán chưa phân bổ	Ghi chú
				Tiết kiệm 10% chi TX để thực hiện CCTL	Dự toán giao cho đơn vị sau khi trừ tiết kiệm		Dự toán chưa phân bổ		
					Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí giao không tự chủ			
	- KP thực hiện Nghị quyết số 776/2025/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của HĐND tỉnh		166.000			166.000	0		
9.3	Duy tu bảo dưỡng công trình phục vụ công cộng, sự nghiệp kiến thiết thị chính, tài nguyên địa chính (gồm cả khảo sát giá đất), sự nghiệp kinh tế khác		2.000.000	200.000	0	1.800.000	0		
	- Chi sự nghiệp		2.000.000	200.000		1.800.000	0		
			4.039.000			4.039.000	0		
9.4	Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi (HTX SXKD DVNN)		1.986.000				1.986.000		
9.5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động bảo vệ đất trồng lúa theo Nghị quyết số 775/2025/NQ-HĐND								
10	Quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	340	29.351.700	367.500	20.960.000	6.331.025	1.693.175		
10.1	Phòng Văn hóa - Xã hội		1.451.000	34.000	1.352.000	65.000	0		
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		1.026.000		1.026.000				
	- Quỹ thưởng theo ND số 73/2024/ND-CP		65.000			65.000			
	- Chi hoạt động theo biên chế (10 biên chế x 34 triệu)		340.000	34.000	306.000				
	- Kinh phí hoạt động Ban Vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống xã		20.000		20.000				
10.2	Phòng Kinh tế		1.624.000	47.600	1.508.400	68.000	0		
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		1.080.000		1.080.000				
	- Quỹ thưởng theo ND số 73/2024/ND-CP		68.000			68.000			
	- Chi hoạt động theo biên chế (14 biên chế x 34 triệu)		476.000	47.600	428.400				
10.3	Trung tâm phục vụ hành chính công		1.466.000	20.400	1.133.600	312.000	0		
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		950.000		950.000				
	- Quỹ thưởng theo ND số 73/2024/ND-CP		61.000			61.000			
	- Chi hoạt động theo biên chế (6 biên chế x 34 triệu)		204.000	20.400	183.600				
	- Chế độ cho Trung tâm phục vụ hành chính công xã, phường (phụ cấp, trang phục)		251.000			251.000			
10.4	Văn phòng HĐND và UBND		7.964.800	117.900	7.163.900	683.000	0		
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp, HDLD		2.893.000		2.893.000				
	- Quỹ thưởng theo ND số 73/2024/ND-CP		165.000			165.000			
	- Chi hoạt động theo biên chế (18 biên chế x 34 triệu, 01 hợp đồng x17 triệu)		629.000	62.900	566.100				
	- Hỗ trợ hoạt động thường xuyên (VPP, điện nước, xăng xe, đường truyền...) phục vụ mô hình chính quyền địa phương 02 cấp		550.000	55.000	495.000				

STT	CHỈ TIÊU	Loại	Dự toán xã giao năm 2026	Trong đó				Dự toán chưa phân bổ	Ghi chú
				Tiết kiệm 10% chi TX để thực hiện CCTL	Dự toán giao cho đơn vị sau khi trừ tiết kiệm		Dự toán chưa phân bổ		
					Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí giao không tự chủ			
	- Kinh phí chi hoạt động chung		250.000		250.000				
	- Chi hoạt động TTND của Ban Thanh tra nhân dân xã		7.000		7.000				
	- Phụ cấp cán bộ ban chuyên trách		2.327.700		2.327.700				Chi hỗ trợ 42 thôn (15 triệu x 10 thôn loại 1, 13 triệu x 8 thôn loại 2, 11 triệu x 24 thôn loại 3)
	- Kinh phí hoạt động cho các thôn		518.000			518.000			
	- Phụ cấp thôn đội trưởng		625.100		625.100				
	Kinh phí Hội đồng nhân dân		1.503.000	0	100.000	1.403.000	0		
	- Phụ cấp đại biểu HĐND		1.239.000			1.239.000			
	- PC kiêm nhiệm đại biểu HĐND xã		79.000			79.000			
	- Trang phục, khám chữa bệnh cho đại biểu HĐND cấp xã		85.000			85.000			
	- Chi hoạt động Hội đồng nhân dân (bao gồm cả kinh phí phục vụ các kỳ họp, tiếp xúc cử tri)		100.000		100.000				
10.5	Văn phòng Đảng ủy		11.012.500	117.000	7.477.500	3.418.000	0		
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		3.827.000		3.827.000				
	- Quỹ thường theo ND số 73/2024/ND-CP		214.000			214.000			
	- Phụ cấp cấp ủy		370.000			370.000			
	- Phụ cấp cán bộ ban chuyên trách		2.357.500		2.357.500				
	- Trang phục theo QĐ 142		55.000			55.000			
	- Phụ cấp Ban Công tác 35		183.000			183.000			
	- Chi hoạt động theo biên chế (19 biên chế x 36 triệu + 02 hợp đồng x 18 triệu)		720.000	72.000	648.000				
	- Hỗ trợ hoạt động thường xuyên (VPP, điện nước, xăng xe, đường truyền...) phục vụ mô hình chính quyền địa phương 02 cấp		450.000	45.000	405.000				
	- Kinh phí hoạt động chung		150.000		150.000				
	- Kinh phí hoạt động của các Ban Chỉ đạo (6 ban x 15 triệu đồng/1ban)		90.000		90.000				
	- Chi phụ cấp đối tượng 50 năm tuổi Đảng trở lên không có lương hưu, phụ cấp hàng tháng	370	2.596.000			2.596.000			

STT	CHỈ TIÊU	Loại	Dự toán xã giao năm 2026	Trong đó				Dự toán chưa phân bổ	Ghi chú
				Tiết kiệm 10% chi TX để thực hiện CCTL	Dự toán giao cho đơn vị sau khi trừ tiết kiệm		Dự toán chưa phân bổ		
					Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí giao không tự chủ			
10.6	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc		2.637.225	30.600	2.224.600	382.025	0		
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		1.219.800		1.219.800				
	- Quỹ thường theo ND số 73/2024/ND-CP		72.025			72.025			
	- Phụ cấp cán bộ bán chuyên trách		669.400		669.400				
	- Phụ cấp cán bộ bán chuyên trách		0						
	- Chi hoạt động theo biên chế (9 bc x 34 triệu)		306.000	30.600	275.400				
	- Kinh phí ngày Đại đoàn kết toàn dân và kinh phí phục vụ công tác tôn giáo		100.000			100.000			
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” (mỗi thôn 5 triệu)		210.000			210.000			
	- Hỗ trợ hoạt động của tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp		60.000		60.000				
10.7	Các nhiệm vụ chưa phân bổ		1.693.175				1.693.175		
11	Chi hoạt động thường xuyên cấp theo tiêu chí dân số		2.735.000	345.600			2.389.400		
	- Các nhiệm vụ khác		2.735.000	345.600			2.389.400		
12	Chi khen thưởng		1.219.000				1.219.000		
13	Chi khác		1.219.000				1.219.000		
14	KP các khoản chi đặc thù ngoài định mức theo DT xã xây dựng		6.000.000				6.000.000		
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH		6.219.000				6.219.000		
B	CHI BỎ SUNG CỎ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI NĂM 2026 TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH		31.388.000				31.388.000		



PHÂN BỐ DỰ TOÁN CÁC PHÒNG CHUYÊN MÔN UBND XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 31/12/2026 của UBND xã)

ĐVT: 1000 đồng

TT	Chương	Loại	Khoản	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	Trong đó			Tiết kiệm 10 chỉ thường xuyên để thực hiện CCTL	Dự toán năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm	Ghi chú
						Tự chủ (Nguồn 13)	Không tự chủ (nguồn 12)	Không tự chủ (nguồn 18)			
1	2	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10		11
				Tổng cộng	131.322.230	11.153.700	119.302.530	866.000	736.300	130.585.930	
1				An ninh - Quốc phòng	1.090.000	583.000	0	507.000	18.000	1.072.000	
a	830	040	041	Chi an ninh	90.000	90.000	0	0	9.000	81.000	
				- Chi hoạt động an ninh	90.000	90.000			9.000	81.000	
b	810	010	011	Chi Quốc phòng	1.000.000	493.000	0	507.000	9.000	991.000	
				- Quỹ lương, phụ cấp Ban chỉ huy quân sự	403.000	403.000				403.000	
				- Quỹ thường theo ND số 73/2024/ND-CP	25.000			25.000		25.000	
				- Chi hoạt động quốc phòng	90.000	90.000			9.000	81.000	
				- Chế độ phụ cấp theo quy định của Luật Dân quân tự vệ	482.000			482.000		482.000	
2	832			Phòng Văn hoá - xã hội	108.254.130	1.386.000	106.803.130	65.000	49.100	108.205.030	
a		130		Sự nghiệp y tế	13.302.000	0	13.302.000	0	0	13.302.000	
				Hỗ trợ mua thẻ BHYT, đóng BHXH tự nguyện cho các đối tượng	13.272.000		13.272.000			13.272.000	
				- Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi	4.337.000		4.337.000			4.337.000	
				- Hỗ trợ BHYT học sinh - sinh viên (NSTW hỗ trợ 50%)	2.761.000		2.761.000			2.761.000	
				- Hỗ trợ BHYT cho đối tượng người nghèo	355.000		355.000			355.000	
				- Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng thuộc hộ cận nghèo	253.000		253.000			253.000	
				- Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng người thuộc hộ gia đình nông nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình (NSTW 30%)	146.000		146.000			146.000	
				- Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng theo Nghị định số 20/2021/ND-CP, số 76/2024/ND-CP của Chính phủ	3.630.000		3.630.000			3.630.000	
				- Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng Cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	1.790.000		1.790.000			1.790.000	
				Chi thực hiện các nhiệm vụ y tế trên địa bàn theo phân cấp	30.000		30.000			30.000	
2.2		370		Sự nghiệp bảo đảm xã hội	32.741.000	0	32.741.000	0	0	32.741.000	
				- Trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/ND-CP, số 76/2024/ND-CP của Chính phủ	28.000.000		28.000.000			28.000.000	

TT	Chương	Loại	Khoản	Nội DUNG	Dự toán năm 2026	Trong đó			Tiết kiệm 10 chỉ thường xuyên để thực hiện CCTL	Dự toán năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm	Ghi chú
						Tự chủ (Nguồn 13)	Không tự chủ (nguồn 12)	Không tự chủ (nguồn 18)			
				- Mai táng phí theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ	1.870.000		1.870.000			1.870.000	
				- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg ngày 29/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ	584.000		584.000			584.000	
				- Mai táng phí cho đối tượng Cụm chiến binh, dân công hỏa tuyến theo Thông tư số 03/2020/TT-BLĐTBXH	234.000		234.000			234.000	
				- Trợ cấp cựu thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg, số 29/2016/QĐ-TTg	26.000		26.000			26.000	
				- Kinh phí tặng quà tết, quà 27/7 cho đối tượng chính sách	1.977.000		1.977.000			1.977.000	
				- Chi hoạt động sự nghiệp	50.000		50.000			50.000	
2.3				Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng từ nguồn ngân sách trung ương	60.609.000	0	60.609.000	0		60.609.000	Chi từ nguồn BS có mục tiêu vốn sự nghiệp từ ngân sách cấp trên
				Chi trợ cấp ưu đãi theo Pháp lệnh người có công với cách mạng và pháp lệnh bà mẹ Việt Nam anh hùng: gồm chi trợ cấp, phụ cấp thường xuyên và trợ cấp một lần, chi phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng, điều trị điều dưỡng	58.385.000		58.385.000			58.385.000	
				Kinh phí đóng BHYT cho người có công, thân nhân người có công có cách mạng, người phục vụ người có công với cách mạng do Ngân sách đảm bảo	2.224.000		2.224.000			2.224.000	
1.4		100		Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	151.130	0	151.130	0	15.100	136.030	
				Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền về chuyển đổi số	151.130		151.130		15.100	136.030	
1.5		340	341	Quản lý nhà nước	1.451.000	1.386.000	0	65.000	34.000	1.417.000	
				- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	1.026.000	1.026.000				1.026.000	
				- Quỹ thường theo ND số 73/2024/NĐ-CP	65.000			65.000		65.000	
				- Chi hoạt động theo biên chế	340.000	340.000			34.000	306.000	
				- Kinh phí hoạt động Ban Vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống xã	20.000	20.000				20.000	
3	831			Phòng Kinh tế	8.399.000	1.556.000	6.775.000	68.000	503.500	7.895.500	
3.1		260		Sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.285.000	0	2.285.000	0	27.000	2.258.000	
				- Hoạt động thường xuyên về môi trường	150.000		150.000		15.000	135.000	
				- KP hỗ trợ xây dựng cơ chế hoạt động về phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn trong xây dựng nông thôn mới, hỗ trợ đặc thù	120.000		120.000		12.000	108.000	

TT	Chương	Loại	Khoản	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	Trong đó			Tiết kiệm 10 chỉ thường xuyên để thực hiện CCTT	Dự toán năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm	Ghi chú
						Tự chủ (Nguồn 13)	Không tự chủ (nguồn 12)	Không tự chủ (nguồn 18)			
				- Kinh phí hỗ trợ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt	864.000		864.000			864.000	
				- Kinh phí xử lý rác thải sinh hoạt đối với xã (chưa thuộc phạm vi của dự án xử lý rác thải sinh hoạt do doanh nghiệp đầu tư) tự thực hiện xử lý rác thải sinh hoạt bằng công nghệ lò đốt hoặc công nghệ khác	1.151.000		1.151.000			1.151.000	
3,2		280		Sự nghiệp giao thông	1.639.000	0	1.639.000	0	163.900	1.475.100	
				- Chi sự nghiệp	200.000		200.000		20.000	180.000	
				- Kinh phí duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường, cầu đường bộ thuộc phạm vi quản lý	1.439.000		1.439.000		143.900	1.295.100	
3,3		280		Sự nghiệp nông nghiệp, khuyến nông, khuyến công, khuyến ngư, khuyến lâm, thủy lợi đồng; phòng chống lụt bão, thiên tai, phòng chống dịch bệnh	316.000	0	316.000	0	15.000	301.000	
				- Chi sự nghiệp	150.000		150.000		15.000	135.000	
				- KP thực hiện Nghị quyết số 776/2025/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của HĐND tỉnh	166.000		166.000			166.000	
3,4		280		Duy tu bảo dưỡng công trình phục vụ công cộng, sự nghiệp kiến thiết thị chính, tài nguyên địa chính (gồm cả khảo sát giá đất), sự nghiệp kinh tế khác	2.000.000	0	2.000.000	0	200.000	1.800.000	
				- Chi sự nghiệp	2.000.000		2.000.000		200.000	1.800.000	
3,5		100		Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	535.000	0	535.000	0	50.000	485.000	
				Lĩnh vực đổi mới sáng tạo (Nỗ lực hình thành, nhân rộng kết quả nghiên cứu KHCHN)	500.000		500.000		50.000	450.000	
				- KP mua phần mềm phục vụ công tác tài chính	35.000		35.000			35.000	
3,6		340	341	Quản lý nhà nước	1.624.000	1.556.000	0	68.000	47.600	1.576.400	
				- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	1.080.000	1.080.000				1.080.000	
				- Quỹ thường theo ND số 73/2024/ND-CP	68.000			68.000		68.000	
				- Chi hoạt động theo biên chế	476.000	476.000			47.600	428.400	
4	833	340	341	Trung tâm PVHCC	1.466.000	1.154.000	251.000	61.000	20.400	1.445.600	
				- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	950.000	950.000				950.000	
				- Quỹ thường theo ND số 73/2024/ND-CP	61.000			61.000		61.000	
				- Chi hoạt động theo biên chế	204.000	204.000			20.400	183.600	
				- Chế độ cho Trung tâm phục vụ hành chính công xã, phường (phụ cấp, trang phục)	251.000		251.000			251.000	
5	830	340	341	Văn phòng HĐND và UBND (11S8006)	12.113.100	6.474.700	5.473.400	165.000	145.300	11.967.800	
5.1				Quản lý nhà nước	9.808.100	5.856.700	3.786.400	165.000	117.900	9.690.200	
				- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp, HDLE	2.893.000	2.893.000				2.893.000	

TT	Chương	Loại	Khoản	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	Trong đó			Tiết kiệm 10 chi thường xuyên để thực hiện CCTL	Dự toán năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm	Ghi chú
						Tự chủ (Nguồn 13)	Không tự chủ (nguồn 12)	Không tự chủ (nguồn 18)			
				- Quỹ thường theo ND số 73/2024/ND-CP	165.000			165.000		165.000	
				- Chi hoạt động theo biên chế	629.000	629.000			62.900	566.100	
				- Hỗ trợ hoạt động thường xuyên (VPP, điện nước, xăng xe, đường truyền...) phục vụ mô hình chính quyền địa phương 02 cấp	550.000		550.000		55.000	495.000	
				- Kinh phí hoạt động chung	250.000		250.000			250.000	
				- Chi hoạt động TTND của Ban Thanh tra nhân dân xã	7.000	7.000				7.000	
				- Hun xã	1.860.300		1.860.300			1.860.300	
				- Phụ cấp cán bộ bán chuyên trách	2.327.700	2.327.700				2.327.700	
				- Y tế thôn	412.800		412.800			412.800	
				- Công tác viên dân số	88.200		88.200			88.200	
				- Phụ cấp thôn đội trưởng	625.100		625.100			625.100	
5.2		340		Chi hoạt động thường xuyên cấp theo tiêu chí dân số	518.000	518.000	0	0	0	518.000	
				- Chi hỗ trợ hoạt động các thôn	518.000	518.000				518.000	
5.3		340	341	Kinh phí Hội đồng nhân dân	1.503.000	100.000	1.403.000	0	0	1.503.000	
				- Phụ cấp đại biểu HĐND	1.239.000		1.239.000			1.239.000	
				- PC kiêm nhiệm đại biểu HĐND xã	79.000		79.000			79.000	
				- Trang phục, khám chữa bệnh cho đại biểu HĐND cấp xã	85.000		85.000			85.000	
				- Chi hoạt động Hội đồng nhân dân (bao gồm cả kinh phí phục vụ các kỳ họp, tiếp xúc cử tri)	100.000	100.000				100.000	
5.4		100		Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	284.000	0	284.000	0	27.400	256.600	
				Nâng cấp hạ tầng mạng và mua sắm bổ sung thiết bị CNTT cho công chức, viên chức	274.000		274.000		27.400	246.600	
				KP mua phần mềm quản lý tài sản	10.000		10.000			10.000	

THÀNH
2024



PHÂN BỐ DỰ TOÁN CÁC PHÒNG CHUYÊN MÔN UBND XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Kiên Xương)

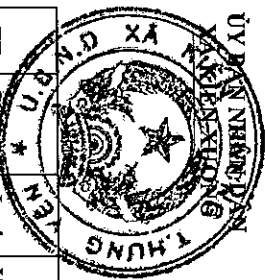
ĐVT: 1000 đồng

TT	Chương	Loại	Khoản	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	Trong đó			Tiết kiệm 10 chi thường xuyên để thực hiện CTL	Dự toán năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm	Ghi chú
						Tự chủ (nguồn 13)	Không tự chủ (nguồn 12)	Không tự chủ (nguồn 18)			
1	2	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10	11	12
	830			Văn phòng UBND và UBND (1158006)	14.168.100	9.972.000	3.945.100	251.000	183.700	13.984.400	
1				An ninh - Quốc phòng	1.090.000	583.000	482.000	25.000	18.000	1.072.000	
b		010	011	Chi Quốc phòng	1.000.000	493.000	482.000	25.000	9.000	991.000	
				- Quỹ lương, phụ cấp Ban chỉ huy quân sự	403.000	403.000				403.000	
				- Quỹ thường theo ND số 73/2024/ND-CP	25.000			25.000		25.000	
				- Chi hoạt động quốc phòng	90.000	90.000			9.000	81.000	
				- Chế độ phụ cấp theo quy định của Luật Dân quân tự vệ	482.000		482.000		9.000	482.000	
a		040	041	Chi an ninh	90.000	90.000	0	0	9.000	81.000	
				- Chi hoạt động an ninh	90.000	90.000			9.000	81.000	
2		340	341	Trung tâm PVHCC	1.466.000	1.154.000	251.000	61.000	20.400	1.445.600	
				- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	950.000	950.000				950.000	
				- Quỹ thường theo ND số 73/2024/ND-CP	61.000			61.000		61.000	
				- Chi hoạt động theo biên chế	204.000	204.000			20.400	183.600	
				- Chế độ cho Trung tâm phục vụ hành chính công xã, phường (phụ cấp, trang phục)	251.000		251.000			251.000	
3		340	341	Quản lý nhà nước	7.446.800	5.856.700	1.425.100	165.000	117.900	7.328.900	
				- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp, HDLED	2.893.000	2.893.000				2.893.000	
				- Quỹ thường theo ND số 73/2024/ND-CP	165.000			165.000		165.000	
				- Chi hoạt động theo biên chế	629.000	629.000			62.900	566.100	
				- Hỗ trợ hoạt động thường xuyên (VPP, điện nước, xăng xe, đường truyền...) phục vụ mô hình chính quyền địa phương 02 cấp	550.000		550.000		55.000	495.000	
				- Kinh phí hoạt động chung	250.000		250.000			250.000	
				- Chi hoạt động TTND của Ban Thanh tra nhân dân xã	7.000	7.000				7.000	
				- Phụ cấp cán bộ ban chuyên trách	2.327.700	2.327.700				2.327.700	
				- Phụ cấp thôn đội trưởng	625.100		625.100			625.100	
4		340	341	Chi hoạt động thường xuyên cấp theo tiêu chí dân số	518.000	518.000	0	0	0	518.000	
				- Chi hỗ trợ hoạt động các thôn	518.000	518.000				518.000	
5		340	341	Kinh phí Hội đồng nhân dân	1.503.000	0	1.503.000	0	0	1.503.000	
				- Phụ cấp đại biểu HĐND	1.239.000		1.239.000			1.239.000	



TT	Chương	Loại	Khoản	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	Trong đó			Tiết kiệm 10 chỉ thường xuyên để thực hiện CCTL	Dự toán năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm	Ghi chú
						Tự chủ (Nguồn 13)	Không tự chủ (nguồn 12)	Không tự chủ (nguồn 18)			
				- PC kiểm nhiệm đại biểu HĐND xã	79.000		79.000			79.000	
				- Trang phục, khám chữa bệnh cho đại biểu HĐND cấp xã	85.000		85.000			85.000	
				- Chi hoạt động Hội đồng nhân dân (bao gồm cả kinh phí phục vụ các kỳ họp, tiếp xúc cử tri)	100.000		100.000			100.000	
6		370	374	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.860.300	1.860.300	0	0	0	1.860.300	
				- Hun xã	1.860.300	1.860.300				1.860.300	
7		100	121	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	284.000	0	284.000	0	27.400	256.600	
				Nâng cấp hạ tầng mạng và mua sắm bổ sung thiết bị CNTT cho công chức, viên chức	274.000		274.000		27.400	246.600	
				KP mua phần mềm quản lý tài sản	10.000		10.000			10.000	
8	832	130	132	Y tế thôn	412.800		412.800				
9	832	130	151	- Cộng tác viên dân số	88.200		88.200				





PHÂN BỐ DỰ TOÁN CÁC PHÒNG CHUYÊN MÔN UBND XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Kiên Xương)

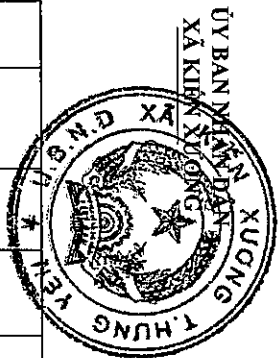
DVT: 1000 đồng

TT	Chương	Loại	Khoản	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	Trong đó			Tiết kiệm 10 chỉ thường xuyên để thực hiện CCTL	Dự toán năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm	Ghi chú
						Tự chủ (Nguồn 13)	Không tự chủ (nguồn 12)	Không tự chủ (nguồn 18)			
1	2	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10	11=6-10	
	831			Phòng Kinh tế (1169553)	12.438.000	1.556.000	10.814.000	68.000	503.500	11.934.500	
1		260	261	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.285.000	0	2.285.000	0	27.000	2.258.000	
				- Hoạt động thường xuyên về môi trường	150.000		150.000		15.000	135.000	
				- KP hỗ trợ xây dựng cơ chế hoạt động về phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn trong xây dựng nông thôn mới; hỗ trợ đặc thù	120.000		120.000		12.000	108.000	
				- Kinh phí hỗ trợ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt	864.000		864.000			864.000	
				- Kinh phí xử lý rác thải sinh hoạt đối với xã (chưa thuộc phạm vi của dự án xử lý rác thải sinh hoạt do doanh nghiệp đầu tư) tự thực hiện xử lý rác thải sinh hoạt bằng công nghệ lò đốt hoặc công nghệ khác	1.151.000		1.151.000			1.151.000	
2		280	292	Sự nghiệp giao thông	1.639.000	0	1.639.000	0	163.900	1.475.100	
				- Chi sự nghiệp	200.000		200.000		20.000	180.000	
				- Kinh phí duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường, cầu đường bộ thuộc phạm vi quản lý	1.439.000		1.439.000		143.900	1.295.100	
3		280	281	Sự nghiệp nông nghiệp, khuyến nông, khuyến công, khuyến ngư, khuyến lâm, thủy lợi nội đồng; phòng chống lụt bão, thiên tai, phòng chống dịch bệnh	316.000	0	316.000	0	15.000	301.000	
				- Chi sự nghiệp	150.000		150.000		15.000	135.000	
				- KP thực hiện Nghị quyết số 776/2025/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của HĐND tỉnh	166.000		166.000			166.000	
4		280		Duy tu bảo dưỡng công trình phục vụ công cộng, sự nghiệp kiến thiết thị trấn, tại nguyên địa chính (gồm cả khảo sát giá đất), sự nghiệp kinh tế khác	2.000.000	0	2.000.000	0	200.000	1.800.000	
			312	Kiến thiết thị trấn	1.500.000		1.500.000		150.000	1.350.000	
			332	Khảo sát quy hoạch	500.000		500.000		50.000	450.000	
5		100		Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	535.000	0	535.000	0	50.000	485.000	
			111	Lĩnh vực đổi mới sáng tạo (Mô hình ứng dụng, nhân rộng kết quả nghiên cứu KHCHN)	500.000		500.000		50.000	450.000	



TT	Chương	Loại	Khoản	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	Trong đó			Tiết kiệm 10 chỉ thường xuyên để thực hiện CCTL	Dự toán năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm	Ghi chú
						Tự chủ (Nguồn 13)	Không tự chủ (nguồn 12)	Không tự chủ (nguồn 18)			
			121	- KP mua phần mềm phục vụ công tác tài chính	35.000		35.000			35.000	
6		340	341	<i>Quản lý nhà nước</i>	<i>1.624.000</i>	<i>1.556.000</i>	<i>0</i>	<i>68.000</i>	<i>47.600</i>	<i>1.576.400</i>	
				- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	1.080.000	1.080.000				1.080.000	
				- Quỹ thưởng theo NB số 73/2024/NB-CP	68.000			68.000		68.000	
				- Chi hoạt động theo biên chế	476.000	476.000			47.600	428.400	
8	989	270		Kinh phí hỗ trợ dịch vụ công ích thủy lợi	4.039.000	0	4.039.000	0	0	4.039.000	
			283	HTX SXKD DVNN Thanh Nê	552.800		552.800			552.800	
			283	HTX SXKD DVNN An Bôi	463.400		463.400			463.400	
			283	HTX SXKD DVNN Bình Minh	652.800		652.800			652.800	
			283	HTX SXKD DVNN Quang Minh	779.900		779.900			779.900	
			283	HTX SXKD DVNN Quang Bình	1.027.800		1.027.800			1.027.800	
			283	HTX SXKD DVNN Quang Trung	562.300		562.300			562.300	





PHÂN BỐ DỰ TOÁN CÁC PHÒNG CHUYÊN MÔN UBND XÁ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Kiên Xương)

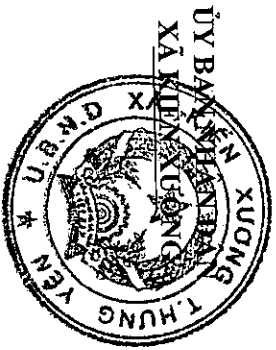
ĐVT: 1000 đồng

TT	Chương	Loại	Khoản	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	Trong đó			Tiết kiệm 10 chỉ thường xuyên để thực hiện CCTL	Dự toán năm 2026 sau khi tiết kiệm	Ghi chú
						Tự chủ (Nguồn 13)	Không tự chủ (nguồn 12)	Không tự chủ (nguồn 18)			
	832			Phòng Văn hoá - xã hội (1169537)	108.739.706	1.386.000	107.288.706	65.000	92.658	108.647.048	
1		130	133	Sự nghiệp y tế	15.526.000	0	15.526.000	0	0	15.526.000	
a				Hỗ trợ mua thẻ BHYT, đóng BHXH tự nguyện cho các đối tượng	13.272.000	0	13.272.000	0	0	13.272.000	
				- Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi	4.337.000		4.337.000			4.337.000	
				- Hỗ trợ BHYT học sinh - sinh viên (NSTW hỗ trợ 50%)	2.761.000		2.761.000			2.761.000	
				- Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ	3.630.000		3.630.000			3.630.000	
				- Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng Cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	1.790.000		1.790.000			1.790.000	
				- Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng người nghèo	355.000		355.000			355.000	
				- Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng thuộc hộ cận nghèo	253.000		253.000			253.000	
				- Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng người thuộc hộ gia đình nông nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình (NSTW 30%)	146.000		146.000			146.000	
b		130	133	Kinh phí đóng BHYT cho người có công, thân nhân người có công có cách mạng, người phục vụ người có công với cách mạng do Ngân sách đảm bảo (29)	2.224.000		2.224.000			2.224.000	Nguồn 29
c		130	132	Chi thực hiện các nhiệm vụ y tế trên địa bàn theo phân cấp	30.000		30.000			30.000	
2		370	398	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	32.741.000	0	32.741.000	0	0	32.741.000	
			398	- Trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ	28.000.000		28.000.000			28.000.000	
			398	- Mai táng phí theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ	1.870.000		1.870.000			1.870.000	
			398	- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg ngày 29/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ	584.000		584.000			584.000	
			371	- Mai táng phí cho đối tượng Cựu chiến binh, dân công hỏa tuyến theo Thông tư số 03/2020/TT-BLĐTBXH	234.000		234.000			234.000	
			371	- Trợ cấp cụ thể thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg, số 29/2016/QĐ-TTg	26.000		26.000			26.000	



TT	Chương	Loại	Khoản	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	Trong đó			Tiết kiệm 10 chỉ thường xuyên để thực hiện CCTL	Dự toán năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm	Ghi chú
						Tự chủ (Nguồn 13)	Không tự chủ (nguồn 12)	Không tự chủ (nguồn 18)			
			371	- Kinh phí tăng quà tết, quà 27/7 cho đối tượng chính sách	1.977.000		1.977.000			1.977.000	
			398	- Chi hoạt động sự nghiệp	50.000		50.000			50.000	
3		370	371	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng từ nguồn ngân sách trung ương	58.385.000	0	58.385.000	0	0	58.385.000	Chi từ nguồn BS có mục tiêu vốn sự nghiệp từ ngân sách cấp trên
				Chi trợ cấp ưu đãi theo Pháp lệnh người có công với cách mạng và pháp lệnh bà mẹ Việt Nam anh hùng: gồm chi trợ cấp, phụ cấp thường xuyên và trợ cấp một lần, chi phượng tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng, điều trị điều dưỡng (Nguồn 17)	58.385.000		58.385.000			58.385.000	Nguồn 17
4		100	121	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	151.130	0	151.130	0	15.100	136.030	
				Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền về chuyển đổi số	151.130		151.130		15.100	136.030	
5		340	341	Quản lý nhà nước	1.451.000	1.386.000	0	65.000	34.000	1.417.000	
				- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	1.026.000	1.026.000				1.026.000	
				- Quỹ thường theo ND số 73/2024/ND-CP	65.000			65.000		65.000	
				- Chi hoạt động theo biên chế	340.000	340.000			34.000	306.000	
				- Kinh phí hoạt động Ban Văn động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống xã	20.000	20.000				20.000	
6	832	070	075	Chi hoạt động giáo dục	285.576		285.576		28.558	257.018	
7	989	070	075	Trung tâm học tập cộng đồng	200.000	0	200.000	0	15.000	185.000	
				- Chi hoạt động sự nghiệp giáo dục xã, phường (bao gồm cả công tác khuyến học và hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng và các nội dung chi khác)	50.000		50.000	0		50.000	
				- Chi tăng cường CSVV Trung tâm học tập cộng đồng	150.000		150.000	0	15.000	135.000	





PHÂN BỐ DỰ TOÁN VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Kiên Xương)

ĐVT: 1000 đồng

TT	Chương	Loại	Khoản	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	Trong đó			Tiết kiệm 10 chỉ thường xuyên để thực hiện CCTL	Dự toán năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm
						Tự chủ (Nguồn 13)	Không tự chủ (nguồn 12)	Không tự chủ (nguồn 18)		
1	2	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10	11=6-10
	819	340		Văn phòng Đảng ủy (1150041)	11.387.500	6.904.500	4.269.000	214.000	117.000	11.270.500
1			351	Quản lý nhà nước	8.416.500	6.904.500	1.298.000	214.000	117.000	8.299.500
				- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	3.827.000	3.827.000				3.827.000
				- Quỹ thường theo ND số 73/2024/NĐ-CP	214.000			214.000		214.000
				- Phụ cấp cấp ủy	370.000		370.000			370.000
				- Phụ cấp cán bộ bán chuyên trách	2.357.500	2.357.500				2.357.500
				- Trang phục theo QĐ 142	55.000		55.000			55.000
				- Phụ cấp Ban Công tác 35	183.000		183.000			183.000
				- Chi hoạt động theo biên chế	720.000	720.000			72.000	648.000
				- Hỗ trợ hoạt động thường xuyên (VPP, điện nước, xăng xe, đường truyền...) phục vụ mô hình chính quyền địa phương 02 cấp	450.000		450.000		45.000	405.000
				- Kinh phí hoạt động chung	150.000		150.000			150.000
				- Kinh phí hoạt động của các Ban Chi đạo (6 ban x 15 triệu đồng/1ban)	90.000		90.000			90.000
2	370	398		Chi phụ cấp đối tượng 50 năm tuổi Đảng trở lên không có lương hưu, phụ cấp hàng tháng	2.596.000		2.596.000			2.596.000
3	130	133		Sự nghiệp y tế	365.000	0	365.000	0	0	365.000
				- Hỗ trợ mua thẻ BHYT đối tượng 50 năm tuổi Đảng trở lên không có lương hưu, phụ cấp	136.000		136.000			136.000
				- Hỗ trợ mua thẻ BHYT đối tượng đủ 30 năm tuổi Đảng trở lên	229.000		229.000			229.000
4	100	121		Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	10.000	0	10.000	0	0	10.000
				- KP mua phần mềm quản lý tài sản	10.000		10.000			10.000

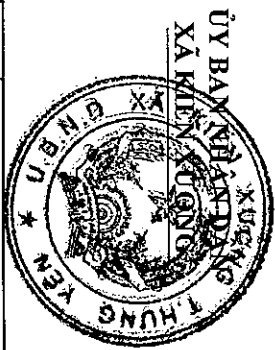


PHÂN BỐ DỰ TOÁN MẶT TRẬN TÒ QUỐC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Kiên Xương)

ĐVT: 1000 đồng

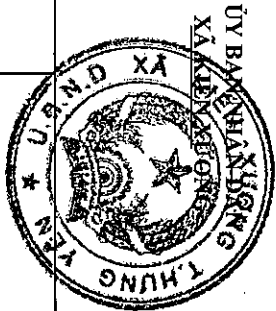
TT	Chương	Loại	Khoản	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	Trong đó			Tiết kiệm 10 chỉ thường xuyên để thực hiện CCTL	Dự toán năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm
						Tự chủ (Nguồn 13)	Không tự chủ (nguồn 12)	Không tự chủ (nguồn 18)		
1	2	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10	11=6-10
	820			Ủy ban Mặt trận Tổ quốc (1160988)	2.647.225	2.255.200	320.000	72.025	30.600	2.616.625
1		340	361	Các đoàn thể	2.577.225	2.195.200	310.000	72.025	30.600	2.546.625
				- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	1.219.800	1.219.800				1.219.800
				- Quỹ thường theo ND số 73/2024/ND-CP	72.025			72.025		72.025
				- Phụ cấp cán bộ bán chuyên trách	669.400	669.400				669.400
				- Chi hoạt động theo biên chế	306.000	306.000			30.600	275.400
				- Kinh phí ngày Đại đoàn kết toàn dân và kinh phí phục vụ công tác tôn giáo	100.000		100.000			100.000
				- Hỗ trợ kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	210.000		210.000			210.000
2		340	362	Các tổ chức xã hội	60.000	60.000	0	0	0	60.000
				- Hỗ trợ hoạt động của tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp	60.000	60.000				60.000
3		100	121	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	10.000	0	10.000	0	0	10.000
				- KP mua phần mềm quản lý tài sản	10.000		10.000			10.000



PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Kiến Xương)

ĐVT: 1000 đồng

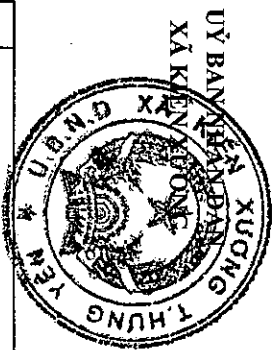
TT	NỘI DUNG	Mã đơn vị QHNS	Chương	Khoản	Nguồn	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự toán 2026 sau khi đã trừ tiết kiệm	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9=7-8	
	Tổng cộng					3.054.295	110.000	2.944.295	
1	Trung tâm chính trị	1019152	819	070		987.000	12.000	975.000	
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp			083	13	627.238		627.238	
	Quỹ thưởng theo ND số 73/2024/ND-CP			083	18	39.762		39.762	
	Chi hoạt động theo biên chế			083	13	120.000	12.000	108.000	
	Chi hoạt động chung			083	13	200.000		200.000	
2	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1168910	821			2.067.295	98.000	1.969.295	
a	Quản lý nhà nước			280		1.867.295	78.000	1.789.295	
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp			338	13	1.010.945		1.010.945	
	Quỹ thưởng theo ND số 73/2024/ND-CP			338	18	76.350		76.350	
	Chi hoạt động theo biên chế			338	13	780.000	78.000	702.000	
b	Sự nghiệp dài truyền thanh			191		200.000	20.000	180.000	
	Chi duy tu, sửa chữa thường xuyên trang thiết bị dài truyền thanh xã				12	200.000	20.000	180.000	



PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Kiến Xương)

DVT: 1.000 đồng

STT	Đơn vị	Mã đơn vị QHNS	Chương	Khoản	Dự toán năm 2026	Trong đó						Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán năm 2026 xã giao (sau khi trừ TK 10%)
						Quỹ tiền lương, PC và các khoản đóng góp	Kinh phí hoạt động	Kinh phí phân mềm quản lý tài sản	Kinh phí mua sắm trang thiết bị	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi	Quỹ thưởng theo ND số 73/2024/NĐ-CP		
1	2	3	4	5	6=7+8+9+10+11+12	7	8	9	10	11	12	13	14=6-13
						Nguồn 13	Nguồn 13	Nguồn 12	Nguồn 12	Nguồn 12	Nguồn 18	Nguồn 13	
	Tổng cộng		822	070	113.221.162	97.510.162	9.519.200	80.000	800.000	25.920	5.285.880	951.920	112.269.242
I	Khối mầm non		822	070	31.410.592	27.889.843	1.609.200	30.000	300.000	25.920	1.555.629	160.920	31.249.672
1	Trường mầm non An Bồi	1112054		071	2.625.325	2.268.408	169.500	5.000	50.000	4.320	128.297,0	16.950	2.608.575
2	Trường mầm non Bình Minh	1112050		071	4.837.458	4.276.501	261.750	5.000	50.000	4.320	239.887,0	26.175	4.811.283
3	Trường mầm non Quang Bình	1112051		071	5.377.422	4.746.277	307.200	5.000	50.000	4.320	264.625,0	30.720	5.346.702
4	Trường mầm non Quang Minh	1112088		071	4.047.256	3.540.087	252.750	5.000	50.000	4.320	195.099,0	25.275	4.021.981
5	Trường mầm non Quang Trung	1112057		071	6.548.061	5.881.209	282.000	5.000	50.000	4.320	325.532,0	28.200	6.519.861
6	Trường mầm non Thanh Nê	1112082		071	7.974.870	7.177.361	336.000	5.000	50.000	4.320	402.189,0	33.600	7.941.270
II	Khối Tiểu học				24.304.578	20.388.386	2.672.000	15.000	150.000	0	1.079.192	267.200	24.037.378
7	Trường Tiểu học Quang Bình	1048501	822	072	8.210.524	6.891.622	891.000	5.000	50.000	0	372.902,0	89.100	8.121.424
8	Trường Tiểu học Quang Trung	1059816	822	072	6.109.543	5.041.667	743.000	5.000	50.000	0	269.876,0	74.300	6.035.243
9	Trường Tiểu học Thanh Nê	1018520	822	072	9.984.511	8.455.097	1.038.000	5.000	50.000	0	436.414,0	103.800	9.880.711
III	Khối THCS				29.408.047	25.418.596	2.398.250	20.000	200.000	0	1.371.201	239.825	29.166.222
10	Trường THCS Quang Bình	1019176	822	073	7.491.955	6.466.244	620.750	5.000	50.000	0	349.961	62.075	7.429.880
11	Trường THCS Lê Quý Đôn	1108414	822	073	10.100.129	8.799.311	777.500	5.000	50.000	0	468.318	77.750	10.022.379
12	Trường THCS Quang Trung	1018938	822	073	4.942.312	4.180.123	480.500	5.000	50.000	0	226.689	48.050	4.894.262
13	Trường THCS Thanh Nê	1019151	822	073	6.873.651	5.972.918	519.500	5.000	50.000	0	326.233	51.950	6.821.701
IV	Khối liên cấp				28.097.945	23.813.337	2.839.750	15.000	150.000	0	1.279.858	283.975	27.813.970
14	Trường TH&THCS An Bồi	1018937			7.194.501	6.111.146	698.500	5.000	50.000	0	329.855	69.850	7.124.651
	Cấp Tiểu học		822	072	3.121.619	2.591.191	390.000				140.428	39.000	3.082.619
	Cấp THCS		822	073	4.072.882	3.519.955	308.500	5.000	50.000		189.427	30.850	4.042.032
15	Trường TH& THCS Bình Minh	1018945			10.974.344	9.310.151	1.113.750	5.000	50.000	0	495.443	111.375	10.862.969
	Cấp Tiểu học		822	072	5.600.942	4.697.983	659.000				243.959	65.900	5.535.042
	Cấp THCS		822	073	5.373.402	4.612.168	454.750	5.000	50.000		251.484	45.475	5.327.927
16	Trường TH&THCS Quang Minh	1018932			9.929.100	8.392.040	1.027.500	5.000	50.000	0	454.560	102.750	9.826.350
	Cấp Tiểu học		822	072	4.014.149	3.243.739	593.000				177.410	59.300	3.954.849
	Cấp THCS		822	073	5.914.951	5.148.301	434.500	5.000	50.000		277.150	43.450	5.871.501



PHÂN BỐ KINH PHÍ TRIỂN KHAI CÁC PHẦN MỀM VÀ TẬP HUẤN GIÁO DỤC PHỤC VỤ CHUYỂN ĐỔI SỐ
THEO VĂN BẢN 2015/SGDDĐT-VP NGÀY 21/11/2025 CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Kèm theo Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Kiến Xương)

BVT: 1000 Đồng

STT	Tên đơn vị	Mã đơn vị QHNS	Chương	Khoản	Tổng cộng (Nguồn 12)	Trong đó						
						Triển khai hệ thống CSDL và quản lý kết nối, chỉ số và dữ liệu địa phương ngành giáo dục (Trang bị phần mềm quản lý)	Triển khai hệ thống quản lý hợp và điều hành tác nghiệp ngành giáo dục (Trang bị phần mềm quản lý)	Tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn về CNTT, chuyên dồi số cho GV, CBQL, HSSV	Triển khai học bà số cấp TH, THCS, THPT, GDTX	Triển khai hệ thống tuyển sinh đầu cấp CSGD cấp MN, TH, THCS	Phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục MN, PT, GDTX	Nâng cấp phần mềm phiên bản 3.0 cho các trường
1	2	3	4	5	6=7+8+9+10+11+ 12+13	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng		822	100	485.870	80.000	72.000	138.900	60.850	34.560	34.560	65.000
I	Khởi mằm non				150.720	30.000	27.000	46.800	0	12.960	12.960	21.000
1	Trường mầm non An Bồi	1112054		121	21.220	5.000	4.500	3.900		2.160	2.160	3.500
2	Trường mầm non Bình Minh	1112050		121	24.520	5.000	4.500	7.200		2.160	2.160	3.500
3	Trường mầm non Quang Bình	1112051		121	25.420	5.000	4.500	8.100		2.160	2.160	3.500
4	Trường mầm non Quang Minh	1112088		121	22.720	5.000	4.500	5.400		2.160	2.160	3.500
5	Trường mầm non Quang Trung	1112057		121	27.220	5.000	4.500	9.900		2.160	2.160	3.500
6	Trường mầm non Thanh Nê	1112082		121	29.620	5.000	4.500	12.300		2.160	2.160	3.500
II	Khởi Tiểu học				99.220	15.000	13.500	26.700	20.560	6.480	6.480	10.500
7	Trường Tiểu học Quang Bình	1048501		121	33.180	5.000	4.500	9.000	6.860	2.160	2.160	3.500
8	Trường Tiểu học Quang Trung	1059816		121	29.510	5.000	4.500	6.900	5.290	2.160	2.160	3.500
9	Trường Tiểu học Thanh Nê	1018520		121	36.530	5.000	4.500	10.800	8.410	2.160	2.160	3.500
III	Khởi THCS				125.590	20.000	18.000	35.100	21.210	8.640	8.640	14.000
10	Trường THCS Quang Bình	1019176		121	33.440	5.000	4.500	10.500	5.620	2.160	2.160	3.500
11	Trường THCS Lê Quý Đôn	1108414		121	36.690	5.000	4.500	11.700	7.670	2.160	2.160	3.500
12	Trường THCS Quang Trung	1018938		121	25.830	5.000	4.500	4.800	3.710	2.160	2.160	3.500
13	Trường THCS Thanh Nê	1019151		121	29.630	5.000	4.500	8.100	4.210	2.160	2.160	3.500
IV	Khởi liên cấp				110.340	15.000	13.500	30.300	19.080	6.480	6.480	19.500
14	Trường Tiểu học và THCS An Bồi	1018937			32.000	5.000	4.500	8.100	3.580	2.160	2.160	6.500
	Cấp Tiểu học			121	0							
	Cấp THCS			121	32.000	5.000	4.500	8.100	3.580	2.160	2.160	6.500
15	Trường Tiểu học và THCS Bình Minh	1018945			39.940	5.000	4.500	11.400	8.220	2.160	2.160	6.500
	Cấp Tiểu học			121	0							
	Cấp THCS			121	39.940	5.000	4.500	11.400	8.220	2.160	2.160	6.500
16	Trường Tiểu học và THCS Quang Minh	1018932			38.400	5.000	4.500	10.800	7.280	2.160	2.160	6.500
	Cấp Tiểu học			121	0							
	Cấp THCS			121	38.400	5.000	4.500	10.800	7.280	2.160	2.160	6.500